Số: 1732/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-04-21T15:47:05+07:00



# PHỤ LỤC I
## CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT; CÁC KHU ĐẤT GIAO TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ
*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | **8** | | | | | | | |
| **1** | **Xã Trà Tân** | | | | | | | | | |
| - | Điểm trường thôn 2B -Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân | xã Trà Giác cũ | 1 | 512,00 | 107,00 | 73.216.000 | 565.107.000 | 0 | UBND xã Trà Tân | Trung tâm phát triển quỹ đất |
| **2** | **Xã Phước Trà** | | | | | | | | | |
| - | Cơ sở 2: Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc tại thôn Trà Va (thôn 5 cũ) | Thôn Trà Va | 1 | 471 | 135 | 51.810.000 | 811.814.000 | 162.038.000 | UBND xã Phước Trà | Trung tâm phát triển quỹ đất |
| - | Cơ sở 3: Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc tại thôn Trà Va (thôn 6 cũ) | UBND xã Sông Trà (cũ) | 1 | 380 | 121 | 41.800.000 | 615.859.000 | 88.083.000 | UBND xã Phước Trà | Trung tâm phát triển quỹ đất |
| - | Cơ sở 4: Trường Mẫu giáo Họa Mi, Điểm trường thôn Trà Va (thôn 6 cũ) | Thôn Trà Va | 1 | 294 | 84 | 32.340.000 | 473.754.000 | 62.962.000 | UBND xã Phước Trà | Trung tâm phát triển quỹ đất |
| - | Cơ sở 3: Trường Tiểu học Lê Lợi-Cơ sở phân hiệu tại thôn 3 cũ (thôn Trà Nô) | Thôn Trà Nô | 1 | 588 | 152 | 59.700.000 | 386.199.000 | 149.533.111 | UBND xã Phước Trà | Trung tâm phát triển quỹ đất |
| - | Cơ sở 2: Trường Mẫu giáo Họa Mi: Điểm trường thôn Trà Nhan | Thôn Trà Nhan | 1 | 1.574 | 825 | 144.826.000 | 4.209.147.569 | 2.766.326.974 | UBND xã Phước Trà | Trung tâm phát triển quỹ đất |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |
| 3 | **Xã Hiệp Đức** | | | | | | | | | |
| - | Trạm y tế Hiệp Thuận cũ | Thôn An Nam, xã Hiệp Đức | 1 | 1.870 | 341 | 643.280.000 | 3.290.855.000 | 1.974.513.000 | UBND xã Hiệp Đức | Trung tâm phát triển quỹ đất |
| - | Trạm y tế Tân An cũ | Thôn An Nam, xã Hiệp Đức | 1 | 600 | 89 | 140.400.000 | 168.000.000 | 0 | UBND xã Hiệp Đức | Trung tâm phát triển quỹ đất |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |

| STT | THÔNG TIN VỀ NHÀ, ĐẤT | | | | | | | | Cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng | Đơn vị giao quản lý, khai thác theo quy định của Luật Đất đai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên tài sản | Địa chỉ nhà đất | Số lượng | Diện tích đất ($m^2$) | Diện tích nhà ($m^2$) | Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng) | | | | |
| | | | | | | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | | | |
| | | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |